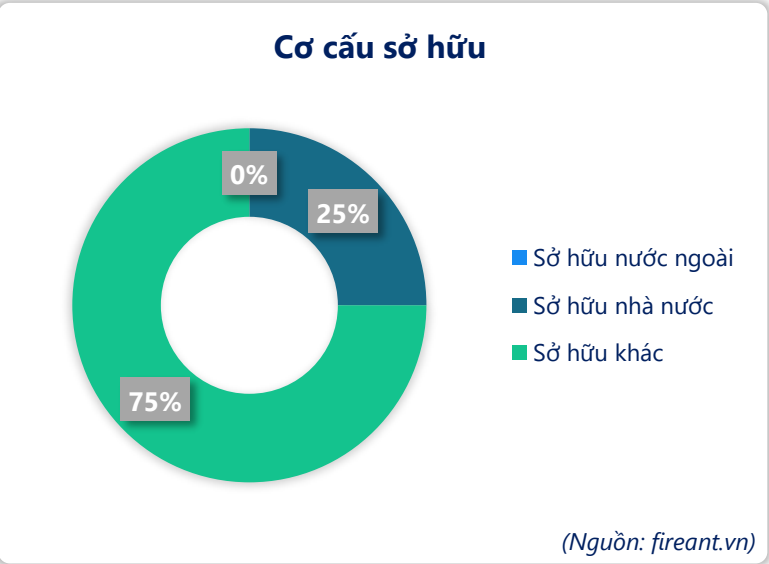
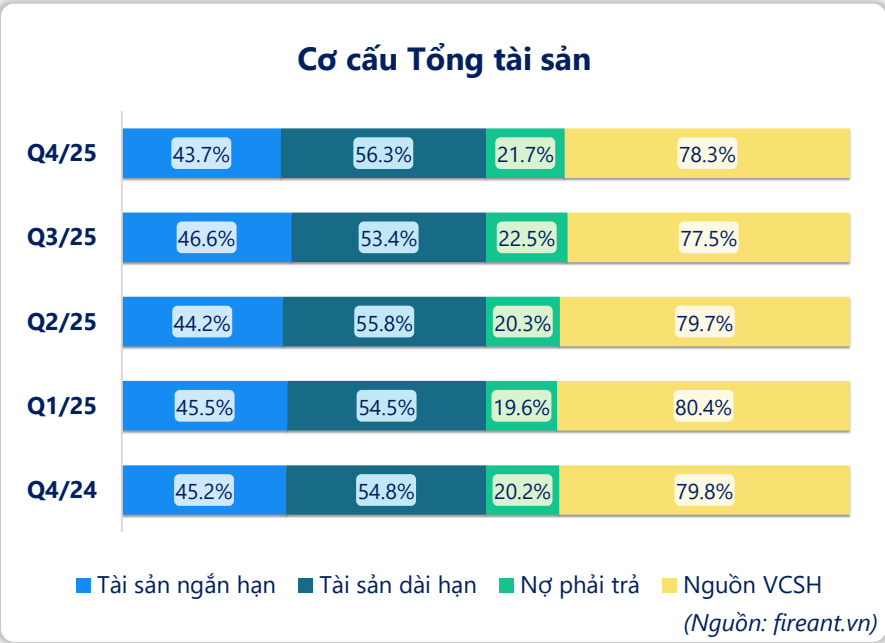
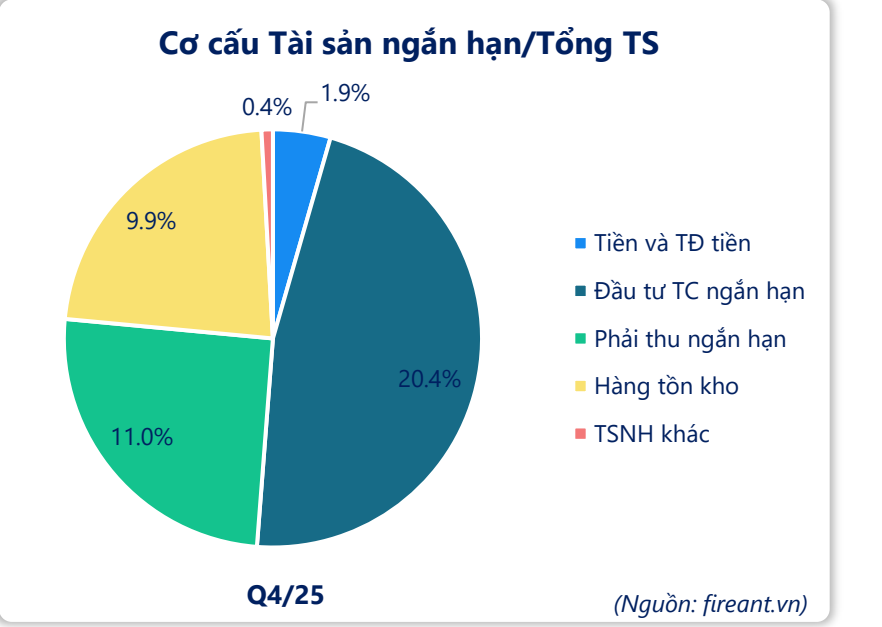
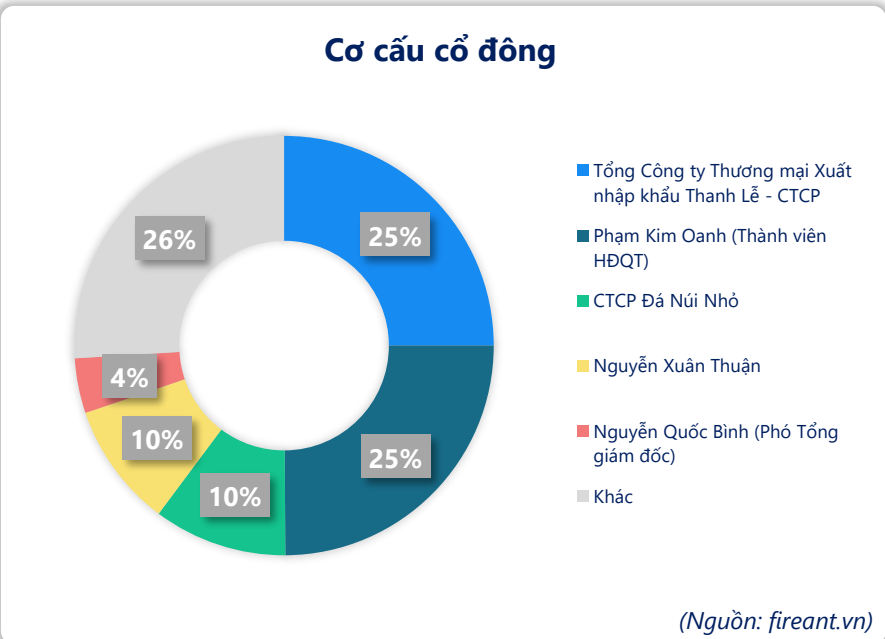
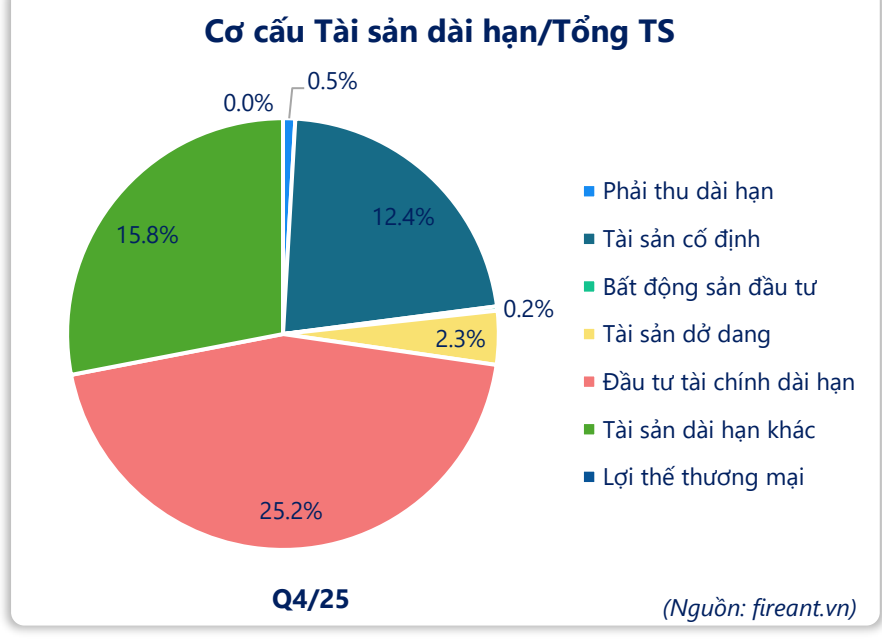
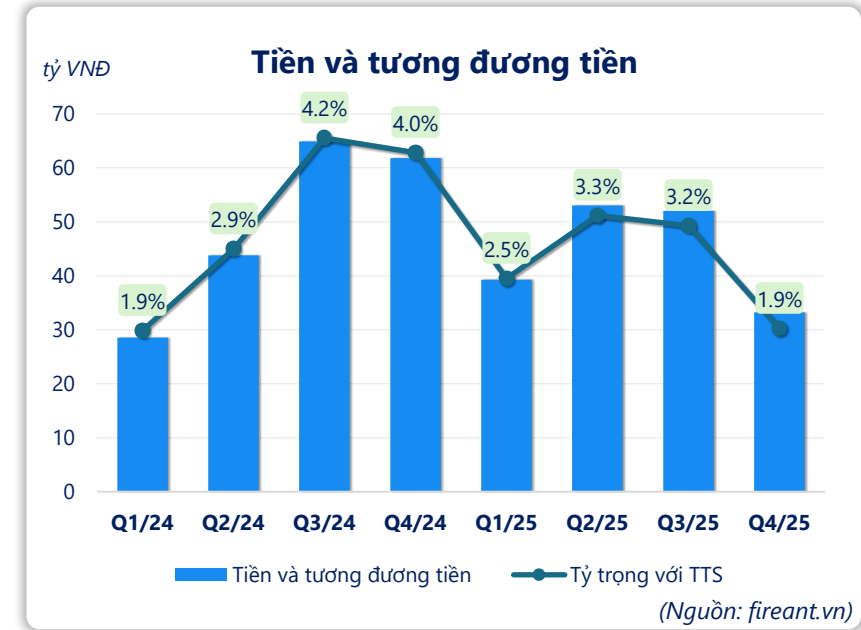
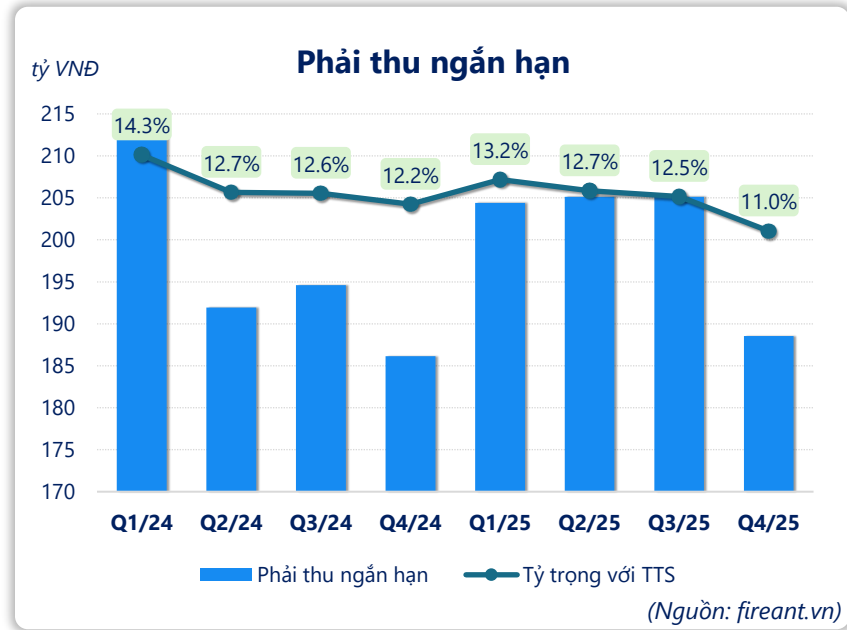
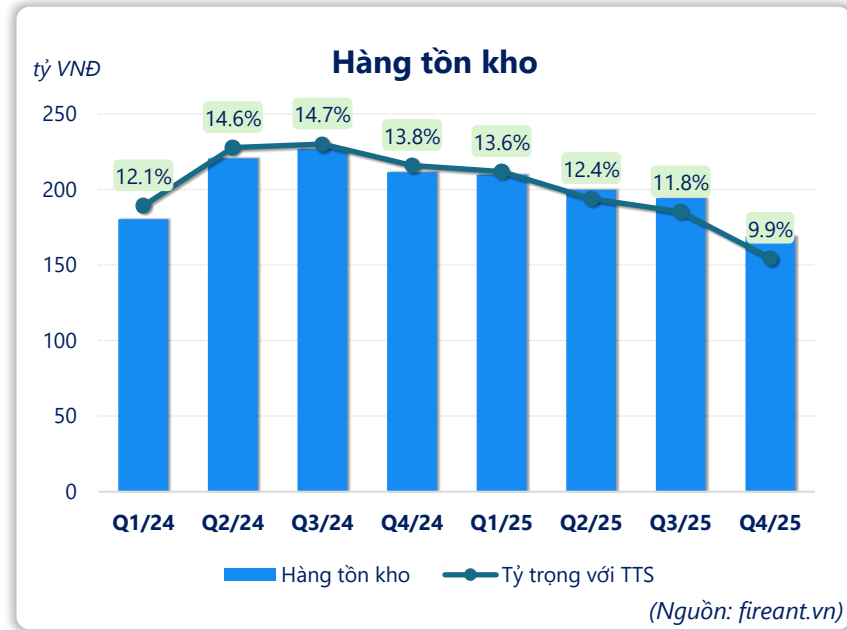
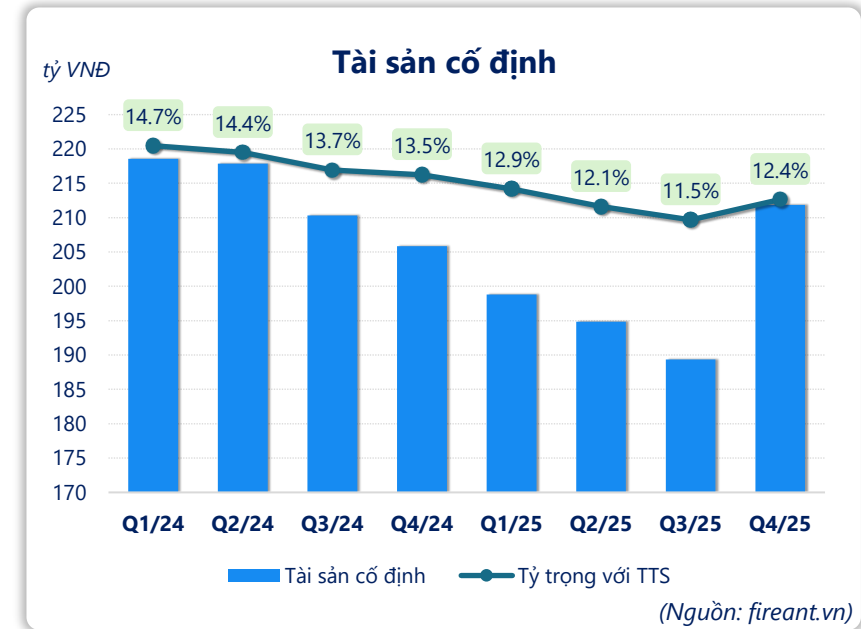
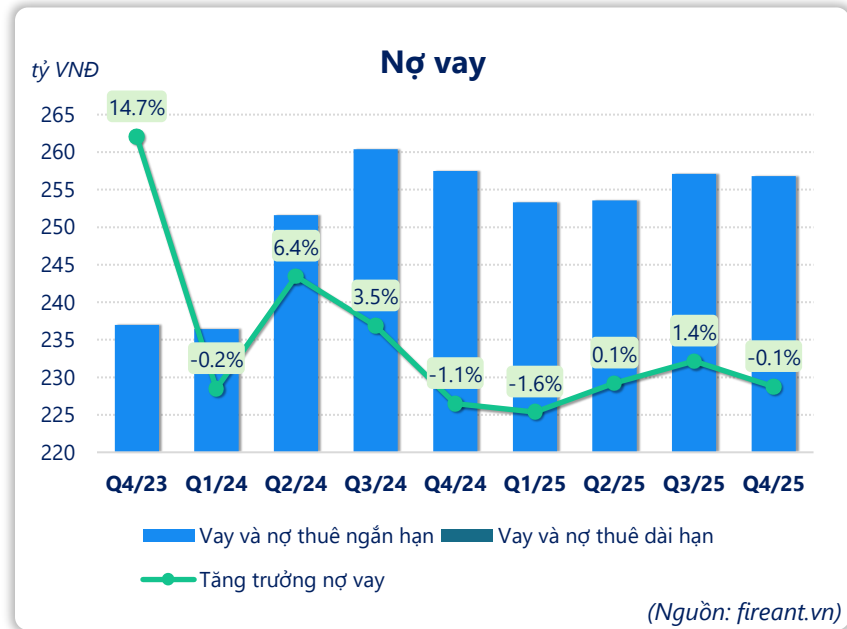
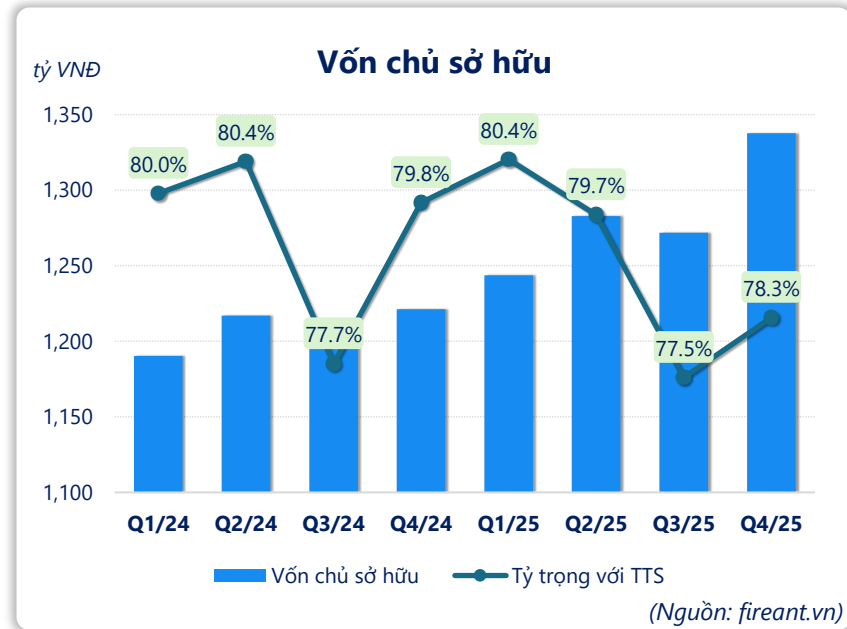
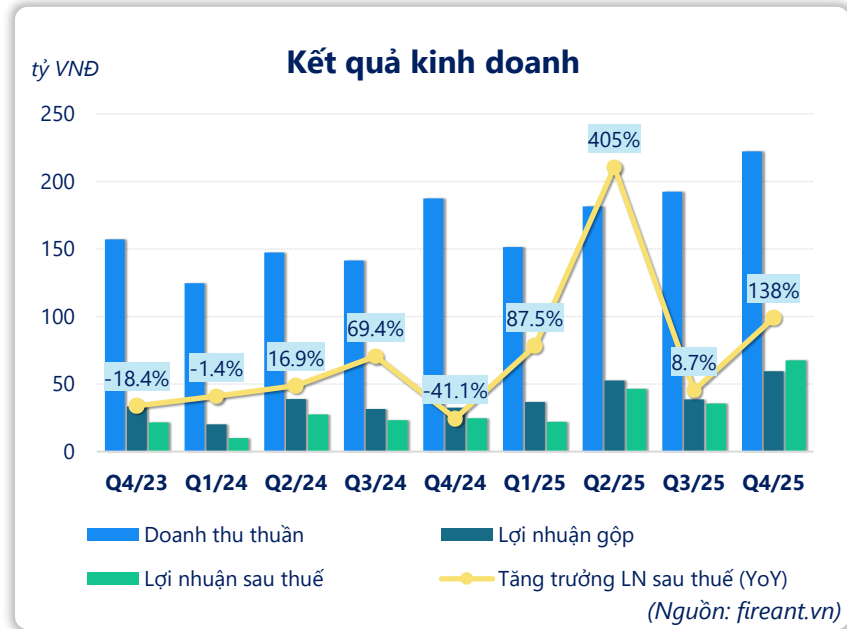
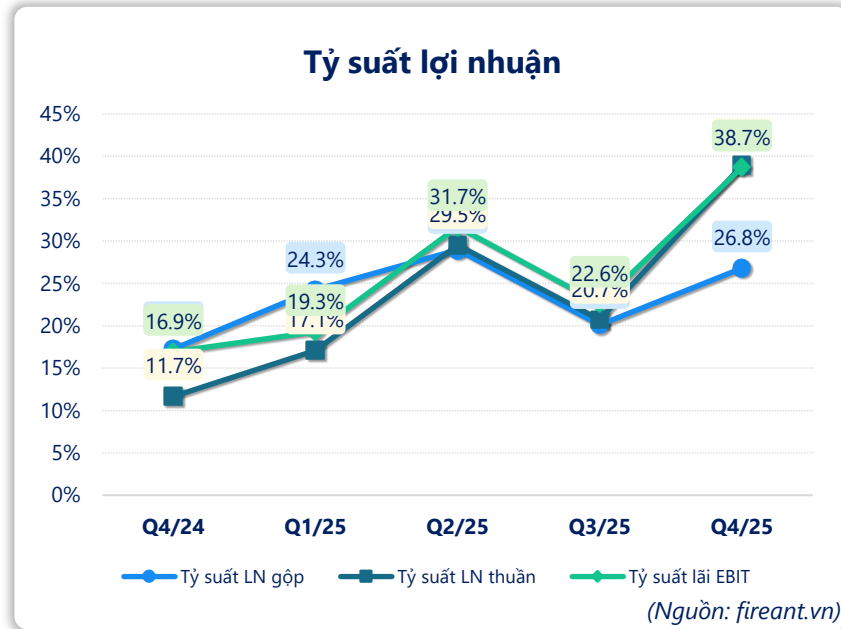
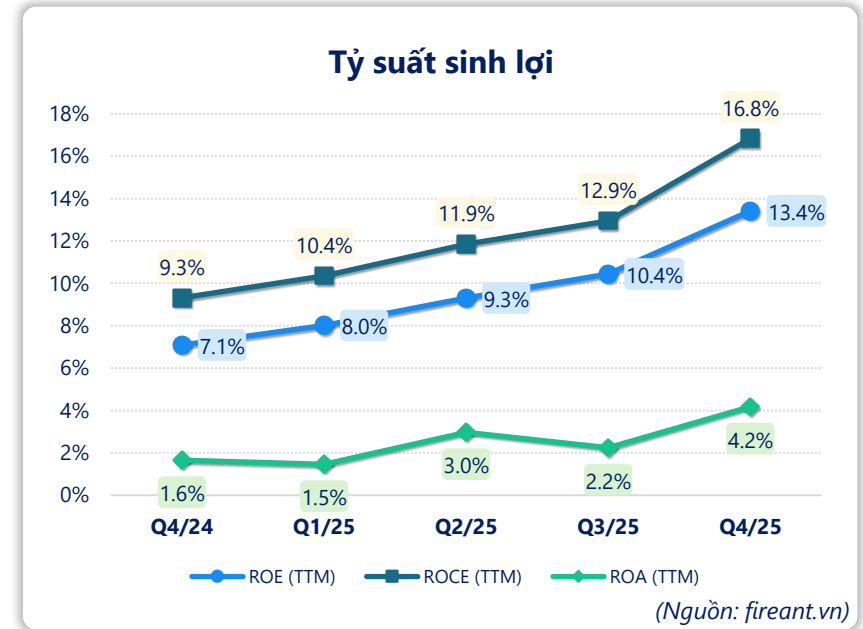
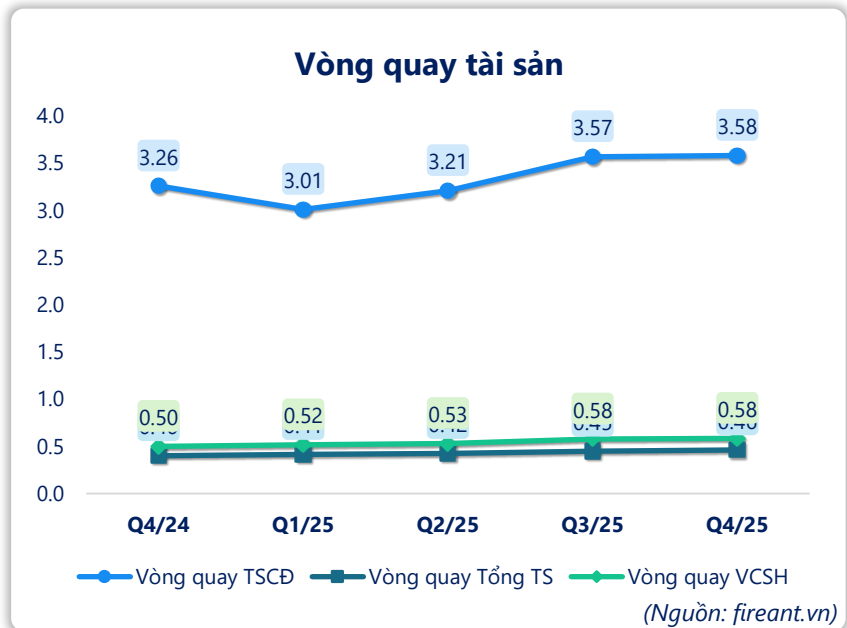
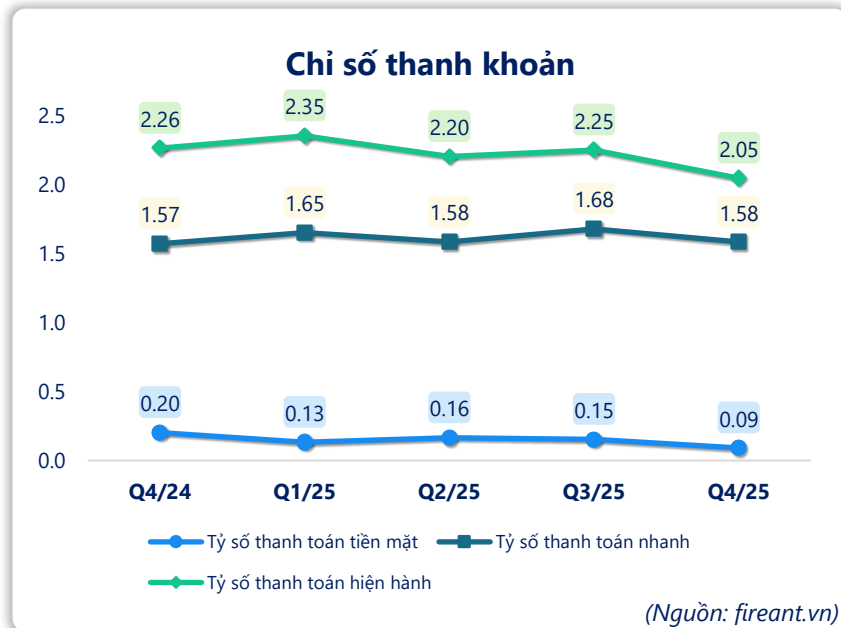
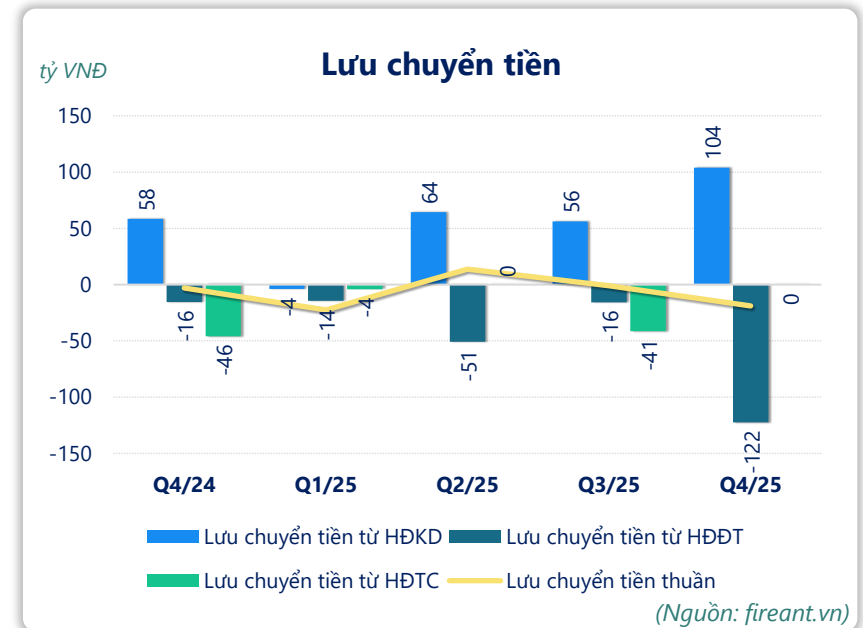


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		17,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,810
SL cổ phiếu LH		100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		173,140
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,730
P/E		10.1
EPS		1,717

	YTD	1T	3T	6T
MVC	95.4%	1.2%	7.5%	71.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,708	1,532	11.5%
Tài sản ngắn hạn	746	692	7.9%
Tiền và tương đương tiền	33.2	61.8	-46.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	349	222	57.1%
Phải thu ngắn hạn	189	186	1.3%
Hàng tồn kho	169	211	-20.1%
Tài sản ngắn hạn khác	6.57	10.1	-34.9%
Tài sản dài hạn	962	840	14.4%
Phải thu dài hạn	8.80	7.49	17.6%
Tài sản cố định	212	206	2.9%
Bất động sản đầu tư	3.09	3.61	-14.4%
Tài sản dở dang	38.7	35.8	8.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	430	336	28.0%
Tài sản dài hạn khác	270	252	7.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	370	310	19.5%
Nợ ngắn hạn	364	307	18.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	257	257	-0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.3	16.3	42.9%
Nợ dài hạn	5.89	3.05	93.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,338	1,222	9.4%
Vốn chủ sở hữu	1,338	1,222	9.4%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	187	151	182	192	222
Giá vốn hàng bán	155	115	129	154	163
Lợi nhuận gộp	32.4	36.7	52.6	38.6	59.5
Doanh thu HĐTC	3.82	3.24	3.74	13.7	4.64
Chi phí TC	2.25	6.59	2.89	3.65	-25.5
Chi phí lãi vay	3.16	3.11	3.33	3.65	3.82
LN trong công ty LKLD	8.62	7.55	15.9	9.39	20.3
Chi phí bán hàng	12.2	7.00	7.18	8.36	8.77
Chi phí QLDN	8.49	8.06	8.56	9.93	14.7
LN thuần từ HĐKD	21.9	25.9	53.6	39.8	86.5
Lợi nhuận khác	6.73	0.17	0.54	0.00	-4.36
LN trước thuế	28.6	26.1	54.1	39.8	82.2
Lợi nhuận sau thuế	24.7	22.2	46.4	35.6	67.6
LNST của CĐ cty mẹ	24.7	22.2	46.4	35.6	67.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.4	-3.96	64.2	56.3	104
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.6	-14.4	-50.8	-15.8	-122
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.9	-4.16	0.25	-41.5	-0.29
Tiền đầu kỳ	64.9	61.8	39.3	53.0	52.0
Lưu chuyển tiền thuần	-3.08	-22.5	13.7	-1.02	-18.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.8	39.3	53.0	52.0	33.2

(Nguồn: fireant.vn)